

Tác động của phát triển du lịch và sự ủng hộ của người dân Trường hợp nghiên cứu tại Thành phố Đà Lạt

Impacts of tourism development and residents' support Case study in Da Lat City

Trịnh Thị Hà^{1*}

¹Trường Đại học Yersin Đà Lạt, Đà Lạt, Việt Nam

*Tác giả liên hệ, Email: hatt@yersin.edu.vn

THÔNG TIN

DOI:10.46223/HCMCOUJS.
econ.vi.19.5.2782.2024

Ngày nhận: 16/05/2023

Ngày nhận lại: 30/05/2023

Duyệt đăng: 23/06/2023

Mã phân loại JEL:
O1; O120

Từ khóa:

chất lượng cuộc sống; kinh tế;
môi trường; sự ủng hộ; văn
hóa; xã hội

Keywords:

life quality; economy;
environment; support; culture;
society

TÓM TẮT

Nghiên cứu này nhằm mục đích đánh giá sự tác động của phát triển du lịch đến một số khía cạnh thuộc chất lượng cuộc sống của người dân Thành phố Đà Lạt, từ đó xác định mức độ ủng hộ của người dân đối với sự phát triển du lịch của Thành phố trong tương lai. Nghiên cứu sử dụng mô hình cấu trúc tuyến tính (PLS-SEM) nhằm đo lường sự tác động và mối quan hệ giữa các nhân tố. Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng chất lượng cuộc sống của người dân chịu ảnh hưởng tích cực từ các yếu tố Phát triển thị trường và sản phẩm; Cơ hội nghề nghiệp và chịu ảnh hưởng tiêu cực từ các yếu tố Chi phí cuộc sống; Rác thải và ô nhiễm môi trường. Tuy nhiên, người dân Thành phố vẫn sẵn sàng ủng hộ phát triển du lịch khi chất lượng cuộc sống của họ được cải thiện ngày càng tốt hơn.

ABSTRACT

This study aims to measure the impact of tourism development on some aspects of the quality of life of residents who live in Da Lat City, thereby determining the level of their support for the city's tourism development in the future. The study used a linear structural model (PLS-SEM) to measure the impact and relationship between factors. Research results show that residents' quality of life is positively influenced by the aspects of Market and product development and career opportunities and negatively affected by Cost of life, Waste, and environmental pollution. However, the city's people are still willing to support tourism development when their quality of life improves.

1. Giới thiệu

Các nghiên cứu trước đây đã chỉ ra rằng, hoạt động du lịch góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống cho cộng đồng dân cư địa phương từ những lợi ích tích cực mà du lịch mang lại như: đa dạng các hoạt động kinh tế, tạo cơ hội việc làm, tăng thu nhập và tăng nguồn thu thuế cho địa phương (Andereck & Nyaupane, 2011; Kim Uysal, & Sirgy, 2013; Sharpley, 2002). Đồng thời, phát triển du lịch cũng góp phần tạo ra các giá trị tích cực về văn hóa - xã hội và môi trường cho địa phương đó (Andereck, Valentine, Knopf, & Vogt, 2005; Nunkoo & Ramkissoon, 2011; Uysal, Sirgy, Woo, & Kim, 2016). Mặc dù vậy, những tác động tiêu cực cũng có thể xuất hiện tại điểm đến du lịch (Andereck & Nyaupane, 2011; Andereck, & ctg., 2005; Kim, 2002; Woo, Kim, &

Uysal, 2015). Những tác động tiêu cực có thể bao gồm là sự quá tải cho điểm đến, tình trạng tắc nghẽn giao thông, các vấn đề ô nhiễm môi trường. Du lịch cũng có thể kéo theo các vấn đề xã hội, góp phần vào thay đổi văn hóa, xã hội trong cộng đồng địa phương (Perdue, Long, & Kang, 1999).

Tại Việt Nam, một số nghiên cứu đã được tiến hành nhằm phân tích sự tác động của phát triển du lịch. Nghiên cứu của Nguyen (2017) tại huyện Phú Quốc cho thấy du lịch có tác động tích cực nhiều hơn tiêu cực đối với kinh tế và xã hội và ngược lại với môi trường. Hoặc nghiên cứu của Tran và Huynh (2017) về tác động của du lịch đến chất lượng cuộc sống của người dân tại Củ Chi - Thành phố Hồ Chí Minh (TP. HCM), kết quả cho thấy du lịch tạo áp lực lớn lên nguồn lực địa phương bao gồm tiêu thụ năng lượng, thực phẩm và các loại tài nguyên, du lịch cũng gây ô nhiễm môi trường và khí thải.

Thành phố Đà Lạt là một trong những điểm đến du lịch nổi tiếng của Việt Nam, có tốc độ tăng trưởng lượng khách khá nhanh trong những năm gần đây, đạt 8.9% trong giai đoạn từ 2016-2019 (Ban cán sự Đảng UBND tỉnh Lâm Đồng, 2020). Việc phát triển du lịch này có thể ảnh hưởng đến nhiều khía cạnh trong cuộc sống của cư dân tại thành phố. Tuy nhiên, tính đến hiện nay vẫn chưa có nhiều nghiên cứu tập trung vào việc phân tích những tác động của phát triển du lịch đến chất lượng cuộc sống của người dân và sự ủng hộ của họ đối với việc phát triển du lịch trong tương lai. Chính vì vậy, nghiên cứu này là cần thiết trong bối cảnh hiện tại.

2. Cơ sở lý thuyết

2.1. Tác động của phát triển du lịch đối với kinh tế

Phát triển du lịch mang lại nhiều tác động tích cực về kinh tế cho người dân địa phương bao gồm tạo ra việc làm trong khu vực (Belisle & Hoy, 1980; Ritchie, 1988), tăng nguồn thu nhập và mức sống cho người dân, mang lại sự đầu tư và cơ hội kinh doanh nhiều hơn cho địa phương (Liu & Var, 1986). Ngoài ra, một số nghiên cứu (Bryant & Morrison, 1980; Gursoy, Jurovski, & Uysal, 2002) cũng đã chỉ ra rằng nhờ vào phát triển du lịch mà địa phương có điều kiện tăng nguồn thu thuế, tăng khoản thu ngoại hối, tạo đà phát triển kinh tế thứ cấp và đa dạng thị trường cho các sản phẩm của địa phương (Kim, 2002; Mason, 2011; Nguyen, 2017).

Tuy nhiên, việc phát triển du lịch cũng tạo ra những ảnh hưởng tiêu cực về kinh tế. Du lịch làm cho giá bất động sản tăng lên nhanh chóng, chi phí đất đai để xây dựng hạ tầng khách sạn đã tăng từ 1% đến 20% (Lundberg, 1990). Theo Mason (1995), tác động tiêu cực của du lịch ít nhất bao gồm: sự lạm phát, chi phí cơ hội, sự phụ thuộc quá nhiều vào du lịch. Lạm phát liên quan đến việc tăng giá đất đai, nhà cửa và thậm chí là thực phẩm, những vấn đề này xuất hiện là kết quả của hoạt động du lịch khi nhu cầu của du khách về dịch vụ tại địa phương tăng lên. Sự phụ thuộc quá mức vào du lịch sẽ xuất hiện nếu chính quyền khu vực đó xem du lịch là phương thức tốt nhất để phát triển, điều này dẫn đến sự phụ thuộc vào doanh thu du lịch ở mức độ mà khi có bất kỳ sự thay đổi nào trong nhu cầu sẽ dẫn đến khủng hoảng trầm trọng về kinh tế (Mason, 2011).

2.2. Tác động của phát triển du lịch đối với văn hóa, xã hội

Sự tác động của du lịch đối với khía cạnh văn hóa - xã hội là rất rõ ràng. Sự tác động này được tạo nên từ mối quan hệ giữa khách du lịch và cộng đồng người dân sở tại. Sự tương tác giữa hai nhóm sẽ tạo ra những tác động tích cực và tiêu cực. Một số những tác động có lợi lên xã hội bao gồm: tăng cơ hội việc làm cho người dân, giảm nghèo, phục hồi các hoạt động nghệ thuật và thủ công, cũng như các hoạt động văn hóa truyền thống, hồi sinh lại đời sống văn hóa, xã hội của người dân địa phương, đổi mới truyền thống kiến trúc và xúc tiến cho nhu cầu bảo tồn các khu vực có vẻ đẹp nổi bật (Mason, 1995; Mason, 2011). Phát triển du lịch cũng giúp cho người dân địa phương có cơ hội giao lưu, tìm hiểu văn hóa từ những vùng miền, quốc gia khác nhau, giúp gia

tăng sự hiểu biết cho dân cư bản địa (Belisle & Hoy, 1980), đồng thời, thông qua hoạt động du lịch, người dân cũng có cơ hội giới thiệu về văn hóa của địa phương với du khách, khơi dậy niềm tự hào về văn hóa của địa phương mình (Kim, 2002). Bên cạnh đó, khi du lịch phát triển, người dân cũng được hưởng lợi từ sự đa dạng các hoạt động giải trí, cơ sở hạ tầng được nâng cấp, đồng thời các dịch vụ cộng đồng cũng được phát triển tốt hơn (Kim, 2002).

Tuy nhiên, việc phát triển du lịch cũng gây ra những tác động tiêu cực về văn hóa, xã hội. Một trong những vấn đề gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến cuộc sống của người dân đó là tình trạng ùn ứ, tắc nghẽn giao thông, các nơi công cộng tại địa phương trở nên quá đông đúc và ồn ào do sự tập trung của du khách vào cùng một thời điểm (Ahmed & Krohn, 1992). Du lịch tại địa phương phát triển cũng kéo theo sự gia tăng của các tệ nạn xã hội, làm mai một truyền thống văn hóa, người dân bản địa có xu hướng bắt chước và tiếp nhận hành vi của khách và từ bỏ phong tục tập quán bản địa (Kim, 2002).

Tội phạm cũng là vấn đề đáng chú ý tại các vùng phát triển du lịch. Nghiên cứu của Smith's (1992) tại Pattaya, Thái Lan ủng hộ với quan điểm rằng phát triển du lịch kéo theo nạn mại dâm, lạm dụng ma túy, bệnh tật liên quan đến tình dục. Nghiên cứu của King, Pizam, và Milman (1993) tại Florida chỉ ra rằng người dân xem du lịch là yếu tố nhân quả trong việc gia tăng tội phạm và nghiện rượu. Nghiên cứu của Liu và Var (1986) tại Hawaii cho thấy chỉ 37% người dân được hỏi cảm thấy rằng du lịch góp phần gia tăng tội phạm.

2.3. Tác động của phát triển du lịch đối với môi trường

Việc phát triển du lịch tại địa phương giúp nâng cao ý thức của dân cư về việc bảo tồn môi trường tự nhiên, du lịch cũng giúp diện mạo của điểm đến được cải thiện theo chiều hướng tích cực hơn (Perdue, Long, & Allen, 1987). Đồng thời, phát triển du lịch cũng tạo điều kiện đa dạng và duy trì các loài động vật hoang dã, động vật quý hiếm, giúp nâng cao nhận thức và nhu cầu bảo vệ môi trường để giữ lại vẻ đẹp tự nhiên cho mục đích du lịch và tăng đầu tư vào hạ tầng môi trường của nước chủ nhà (Kim, 2002).

Tuy nhiên, du lịch là nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường, góp phần làm suy thoái và cạn kiệt nguồn tài nguyên thiên nhiên, hư hại các thảm thực vật và tác động tiêu cực lên cuộc sống hoang dã (Ahmed & Krohn, 1992). Ô nhiễm không khí chủ yếu đến từ kết quả của khí thải từ xe cộ và máy bay, có thể gây hại đến thảm thực vật, đất đai và tầm nhìn. Tài nguyên nước là điểm thu hút hàng đầu cho phát triển du lịch và giải trí và chúng thường chịu những tác động tiêu cực (Andereck, 1995). Ngành du lịch tạo ra lượng lớn các sản phẩm phế thải. Khách sạn, hàng không, điểm tham quan và những hoạt động kinh doanh có liên quan khác phục vụ cho du khách thải ra hàng tấn rác mỗi năm (Kim, 2002). Nghiên cứu của Lankford và Howard (1994) chỉ ra rằng phần lớn những người được hỏi cảm thấy rằng du lịch mang lại nhiều vấn đề về xả rác và rác thải. Báo cáo của Liu và Var (1986) chỉ ra rằng 62% của người dân tại Hawaii cảm thấy chi tiêu của chính phủ nên sử dụng để bảo vệ môi trường hơn là dùng để khuyến khích du khách đến tham quan; 52% cư dân đồng ý với việc phạt những du khách xả rác.

Theo Ritchie (1988), 91% người được hỏi đồng ý rằng du lịch ảnh hưởng đến chất lượng và sự bảo dưỡng các điểm tham quan, 93% tin rằng du lịch ảnh hưởng đến chất lượng của các vườn quốc gia cấp tỉnh.

2.4. Chất Lượng Cuộc Sống (CLCS)

Chất lượng cuộc sống là chủ đề được thảo luận rộng rãi trong những năm gần đây. Tuy nhiên, định nghĩa về CLCS thì rất khó vì đó là trải nghiệm chủ quan phụ thuộc vào cảm nhận và nhận thức chủ quan của cá nhân. Theo Andereck và Nyaupane (2011), CLCS đề cập đến sự hài

lòng của một người với cuộc sống và cảm giác về sự mãn nguyện hoặc hài lòng với trải nghiệm của một người trên thế giới. Đó là cách mọi người nhìn hoặc những gì mọi người cảm thấy về cuộc sống của họ. Những tình huống và hoàn cảnh tương tự có thể được cảm nhận khác nhau với những người khác nhau. Đối với các điểm đến du lịch, CLCS của cộng đồng địa phương gắn liền với sự hài lòng của cá nhân hoặc tập thể cư dân, những người bị ảnh hưởng bởi những tác động tích cực hoặc tiêu cực của hoạt động du lịch (Andereck & Nyaupane, 2011).

2.4.1. Tác động của phát triển du lịch lên chất lượng cuộc sống

Theo Uysal, Sirgy, Woo, và Kim (2016), du lịch là hoạt động kinh tế xã hội phụ thuộc vào cơ sở hạ tầng và nguồn lực của cộng đồng để có thể phát triển, tạo ra sự tác động ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống của cư dân (Uysal & ctg., 2016). Nghiên cứu này cũng chỉ ra rằng: (1) nhận thức của cư dân về tác động của du lịch ảnh hưởng đến cảm giác của họ về hạnh phúc, sức khỏe, thịnh vượng trong các lĩnh vực cuộc sống khác nhau (vật chất, cộng đồng, tinh cảm, sức khỏe, an toàn), (2) cảm giác của người dân về sự hạnh phúc, sức khỏe, thịnh vượng trong các lĩnh vực cuộc sống đó ảnh hưởng lên sự hài lòng cuộc sống nói chung của họ.

Woo, Uysal, và Sirgy (2018) cũng cố rằng, sự hài lòng cuộc sống tổng thể của cư dân bắt nguồn từ sự hài lòng với các nhân tố đặc biệt của cuộc sống (gia đình, giải trí, tiện ích công cộng, sức khỏe và an toàn, ...). Phần lớn các nghiên cứu đã phân tích tác động của du lịch lên chất lượng cuộc sống của người dân liên quan đến các khía cạnh sau: (1) Kinh tế (tăng cường kinh tế địa phương, cơ hội nghề nghiệp, nâng cao tiêu chuẩn cuộc sống, đóng góp đầu tư, thành lập doanh nghiệp mới, tăng nguồn thu thuế, tăng chi phí cuộc sống, tăng giá cả hàng hóa và dịch vụ, đầu cơ bất động sản, ...), (2) Văn hóa xã hội (tương tác xã hội, biến đổi văn hóa, bảo tồn sản phẩm văn hóa, tăng hoạt động giải trí và thư giãn, phúc lợi cộng đồng, mất bản sắc văn hóa, bạo lực và tội phạm, ...), (3) Môi trường (bảo tồn nguồn tài nguyên tự nhiên, tăng nhận thức về môi trường, quản lý tốt hơn nguồn tài nguyên tự nhiên, tăng ô nhiễm, suy thoái môi trường, quản lý/xử lý chất thải, ...) (Eslami, Khalifah, Mardani, Streimikiene, & Han, 2019; Jeon, Kang, & Desmarais, 2016; Uysal, Perdue, & Sirgy, 2012).

Từ các cơ sở nêu trên, các giả thuyết được phát biểu như sau:

H1: Có mối quan hệ có ý nghĩa giữa yếu tố kinh tế khi du lịch phát triển và sự hài lòng về chất lượng cuộc sống của người dân

H2: Có mối quan hệ có ý nghĩa giữa yếu tố văn hóa- xã hội khi du lịch phát triển và sự hài lòng về chất lượng cuộc sống của người dân

H3: Có mối quan hệ có ý nghĩa giữa yếu tố môi trường khi du lịch phát triển và sự hài lòng về chất lượng cuộc sống của người dân

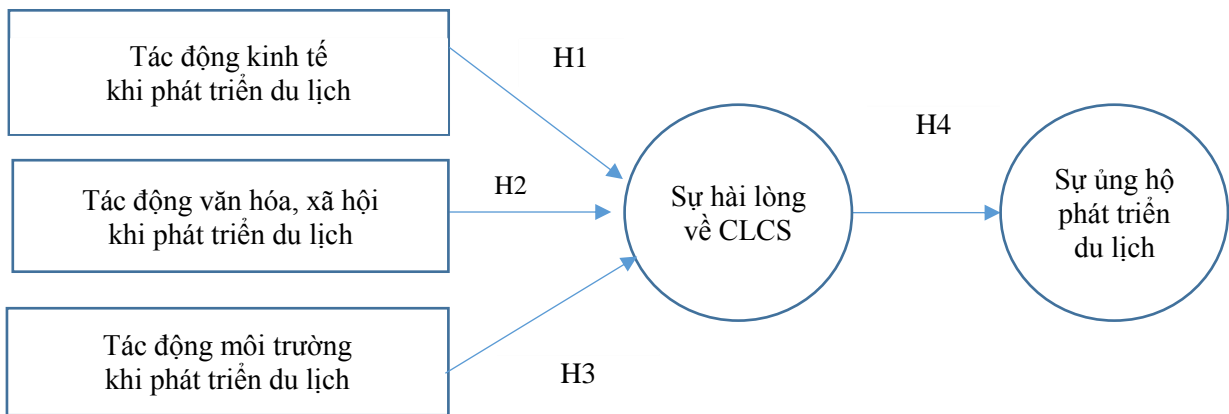
2.4.2. Chất lượng cuộc sống và sự ủng hộ phát triển du lịch

Orpia (2014) thấy rằng hầu hết cư dân mong muốn có cuộc sống tốt hơn và họ chọn tham gia vào hoạt động du lịch vì họ tin rằng du lịch có thể mang lại thu nhập tốt hơn và tiếp thị di sản văn hóa của họ. Nếu chất lượng cuộc sống của người tham gia cung cấp dịch vụ du lịch chẳng hạn như người dân địa phương bị suy giảm, mọi người có thể không ủng hộ du lịch trong khu vực mà họ sinh sống (Andereck & Nyaupan, 2011). Tương tự, Harrill (2004) thấy rằng cộng đồng dân cư cảm nhận ngành công nghiệp du lịch có tác động tiêu cực lên chất lượng cuộc sống. Cư dân càng gắn bó với cộng đồng sẽ càng phản đối việc phát triển du lịch. Bên cạnh đó, cộng đồng sẽ ủng hộ mạnh mẽ nếu du lịch được quản lý một cách hiệu quả và mọi người hài lòng với kết quả (Pratt, McCabe, & Movono, 2016). Cộng đồng địa phương càng nhận thức được nhiều tác động tích cực của du lịch đến sinh kế của họ, họ càng ủng hộ sự phát triển du lịch nhiều hơn (Andereck & ctg., 2005).

Kết quả nghiên cứu Noriman, Norliza, và Nor (2018) khẳng định rằng sự hài lòng của người dân về chất lượng cuộc sống ảnh hưởng đến mức độ ủng hộ của họ đối với sự phát triển du lịch trong tương lai, và nhấn mạnh rằng, các điểm đến du lịch nên cân bằng mức độ hài lòng của du khách với sự đạt được về lợi ích kinh tế, và quan tâm đến chất lượng cuộc sống của người dân để có được sự ủng hộ của họ về phát triển du lịch.

Do vậy, mối quan hệ giữa chất lượng cuộc sống và sự ủng hộ phát triển du lịch được phát biểu như sau:

H4: Chất lượng cuộc sống của người dân địa phương có tác động dương đến sự ủng hộ phát triển du lịch trong tương lai



Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất

3. Phương pháp nghiên cứu

Quy trình nghiên cứu của đề tài được thực hiện theo trình tự như sau: (1) Xác định vấn đề nghiên cứu; (2) Xác định cơ sở lý thuyết và giả thuyết nghiên cứu; (3) Xây dựng thang đo; (4) Tiến hành khảo sát; (5) Phân tích dữ liệu; (6) Trình bày kết quả.

Trong quy trình này, nghiên cứu đã sử dụng thang đo của các nghiên cứu đi trước để đo lường sự tác động của các yếu tố, trong đó có sự hiệu chỉnh theo sự góp ý của các chuyên gia để phù hợp hơn với hoàn cảnh nghiên cứu. Thang đo đo lường các yếu tố cụ thể sau sau: để đo lường sự tác động về kinh tế, nghiên cứu đã sử dụng thang đo của Kim (2002); Yang, Chan, và Li (2017); để đo lường sự tác động về văn hóa xã hội, nghiên cứu sử dụng thang đo của Yang và cộng sự (2017); Noriman và cộng sự (2018); để đo lường sự tác động về môi trường, nghiên cứu sử dụng thang đo của Kim (2002); Noriman và cộng sự (2018); để đo lường sự hài lòng về chất lượng cuộc sống, và sự ủng hộ phát triển du lịch, nghiên cứu sử dụng thang đo của Noriman và cộng sự (2018). Thang đo Likert 5 điểm được sử dụng để thu thập dữ liệu. Số lượng mẫu tối thiểu được xác định trên số lượng biến quan sát của nghiên cứu theo quan điểm của Hair, Anderson, Tatham, và Black (1998), cứ một biến quan sát cần có ít nhất năm quan sát. Do vậy, nghiên cứu này cần ít nhất là 130 quan sát để đảm bảo tính đại diện. Tác giả đã tiến hành phát ra 200 phiếu khảo sát, các phiếu này được gửi trực tiếp đến những người dân đang sinh sống tại 05 phường trung tâm Thành phố Đà Lạt từ tháng 10 đến tháng 12 năm 2022, phương pháp lấy mẫu phân tầng và ngẫu nhiên, mỗi phường được gửi 40 phiếu khảo sát một cách ngẫu nhiên đến 40 người dân đại diện cho mỗi hộ gia đình. Kết quả thu về 195 phiếu, trong đó 182 phiếu hợp lệ. Nghiên cứu sử dụng phần mềm SPSS 20.0 để chạy phân tích nhân tố khám phá, sau đó sử dụng phần mềm SmartPLS 3.0 để xác định mức độ quan trọng của các nhân tố và kiểm định giả thuyết đặt ra. Phần mềm Smart PLS là phần mềm có khả năng xử lý cỡ mẫu nhỏ từ 100 đến 200 tốt (Hoyle, 1995).

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Mô tả mẫu

Bảng 1

Mẫu khảo sát

	Chỉ tiêu	Số lượng	Phần trăm
Thời gian sinh sống	5 - 10 năm	62	34.1
	11 - 15 năm	106	58.2
	16 - 20 năm	4	2.2
	> 20 năm	10	5.5
	Tổng	182	100.0
Giới tính	Nam	85	46.7
	Nữ	97	53.3
	Tổng	182	100.0
Độ tuổi	23 - 30 tuổi	34	18.7
	31 - 45 tuổi	107	58.8
	46 - 60 tuổi	27	14.8
	> 60 tuổi	14	7.7
	Tổng	182	100.0
Thu nhập/tháng	< 5 triệu đồng	90	49.5
	5 - 10 triệu đồng	21	11.5
	11 - 20 triệu đồng	14	7.7
	21 - 50 triệu đồng	18	9.9
	> 50 triệu đồng	39	21.4
	Tổng	182	100.0
Nghề nghiệp	Nhân viên văn phòng	29	15.9
	Công chức nhà nước	31	17.0
	Quản lý cấp cao	10	5.5
	Chủ doanh nghiệp	27	14.8
	Lao động phổ thông	38	20.9
	Nội trợ	9	4.9
	Nghỉ hưu	9	4.9
	Thất nghiệp	1	0.5
	Khác	28	15.4
	Tổng	182	100.0
Thu nhập liên quan đến du lịch	0%	9	4.9
	< 10%	33	18.1
	10 - 50%	134	73.6
	> 50%	6	3.3
	Total	182	100.0

Nguồn: Tác giả tổng hợp

4.2. Phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Nghiên cứu này đã thực hiện phân tích nhân tố khám phá nhằm rút trích ra các nhân tố mới cho đề tài với phương pháp Principal Axis Factoring, phép xoay Promax. Các giá trị sau khi phân tích đảm bảo điều kiện: hệ số KMO bằng 0.799 > 0.5; kiểm định Bartlett có ý nghĩa thống kê (sig. = 0.000), các biến có hệ số tải > 0.5, điểm dừng Eigenvalue > 1 và tổng phương sai trích bằng 73.5% > 50%; mười nhân tố đã được rút trích với 34 biến quan sát, bao gồm: (1) Phát triển thị trường và sản phẩm; (2) Cơ hội đầu tư; (3) Chi phí cuộc sống; (4) Cơ hội nghề nghiệp; (5) Bảo tồn văn hóa; (6) Vấn đề xã hội; (7) Bảo vệ cảnh quan và động thực vật; (8) Rác thải và ô nhiễm môi trường; (9) Sự hài lòng CLCS; (10) Sự ủng hộ phát triển du lịch.

4.3. Kiểm định mô hình

Bảng 2 thể hiện các chỉ số chính liên quan đến việc kiểm định mô hình. Hệ số tải ngoài (outer loading) đều lớn hơn 0.7 (sau khi đã loại 02 biến SC8, SC9 do có hệ số tải nhỏ hơn 0.9), nên đảm bảo độ tin cậy; giá trị độ tin cậy tổng hợp (CR) của các yếu tố lớn hơn 0.7 với giá trị nhỏ nhất là 0.833 của yếu tố Cơ hội nghề nghiệp và giá trị lớn nhất là 0.908 của yếu tố Cơ hội đầu tư, chứng minh thang đo đạt độ tin cậy tốt (Henseler & Sarstedt, 2013); giá trị phương sai trích trung bình (AVE) của mười nhân tố đều lớn hơn 0.5, với giá trị bé nhất là 0.625 của yếu tố Cơ hội nghề nghiệp, và giá trị lớn nhất là 0.832 của yếu tố Cơ hội đầu tư, điều này đảm bảo thang đo đạt giá trị hội tụ (Chin, 1998). Nghiên cứu không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến do các biến quan sát đều có giá trị hệ số phương sai phóng đại lớn hơn 0.2 và nhỏ hơn 5 (Wong, 2013).

Bảng 2

Các chỉ số kiểm định mô hình

TT	Nhân tố	Biến quan sát	Hệ số tải ngoài	Độ tin cậy tổng hợp (CR)	Hệ số Cronbach's Alpha (α)	Phương sai trích trung bình (AVE)	Giá trị hệ số phương sai phóng đại (VIF)
1	Cơ hội đầu tư	ECO1	0.902	0.908	0.798	0.832	1.789
		ECO2	0.921				1.789
2	Phát triển thị trường và sản phẩm	ECO4	0.848	0.855	0.747	0.663	1.542
		ECO5	0.823				1.487
		ECO6	0.768				1.454
3	Chi phí cuộc sống	ECO7	0.764	0.869	0.777	0.689	1.478
		ECO8	0.893				1.766
		ECO9	0.828				1.659
4	Vấn đề xã hội	SC10	0.919	0.863	0.692	0.759	1.397
		SC11	0.821				1.389
5	Cơ hội nghề nghiệp	SC1	0.833	0.833	0.702	0.625	1.389
		SC2	0.759				1.355
		SC3	0.777				1.353
6	Bảo tồn văn hóa	SC4	0.785	0.870	0.807	0.626	1.539
		SC5	0.780				2.024
		SC6	0.802				1.984
		SC7	0.797				1.553

TT	Nhân tố	Biến quan sát	Hệ số tải ngoài	Độ tin cậy tổng hợp (CR)	Hệ số Cronbach's Alpha (α)	Phương sai trích trung bình (AVE)	Giá trị hệ số phương sai phóng đại (VIF)
7	Bảo vệ cảnh quan và động thực vật	ENV1	0.824	0.867	0.769	0.685	1.599
		ENV2	0.857				1.853
		ENV3	0.801				1.463
8	Rác thải và ô nhiễm	ENV4	0.827	0.898	0.851	0.689	2.012
		ENV5	0.891				2.475
		ENV6	0.836				2.081
		ENV7	0.761				1.865
9	Sự hài lòng về CLCS	QOL1	0.782	0.894	0.843	0.678	1.918
		QOL2	0.817				1.972
		QOL3	0.830				1.884
		QLO4	0.862				2.141
10	Sự ủng hộ phát triển DL	SUP1	0.874	0.881	0.820	0.649	2.047
		SUP2	0.762				1.572
		SUP3	0.823				1.833
		SUP4	0.759				1.591

Nguồn: Tác giả

Kiểm định về giá trị phân biệt của thang đo cho thấy thang đo đều đạt giá trị phân biệt với căn bậc hai của AVE lớn hơn bất kỳ giá trị hệ số tương quan nào trong cột và hàng chứa nó. Đồng thời, chỉ số HTMT của các nhân tố đều nhỏ 0.90, do vậy giá trị phân biệt đã được thiết lập giữa cặp cấu trúc nhất định (Henseler, Ringle, & Sarstedt, 2015).

Bảng 3

Bảng đo lường giá trị phân biệt (discriminant validity)

Nhân tố	Bảo tồn văn hóa	Bảo vệ cảnh quan và động thực vật	Chi phí cuộc sống	Cơ hội nghề nghiệp	Cơ hội đầu tư	Phát triển thị trường và sản phẩm	Rác thải và ô nhiễm	Sự hài lòng về CLCS	Sự ủng hộ phát triển DL	Vấn đề xã hội
Bảo tồn văn hóa	0.791									
Bảo vệ cảnh quan và động thực vật	0.490	0.827								
Chi phí cuộc sống	0.371	0.256	0.830							
Cơ hội nghề nghiệp	0.419	0.433	0.319	0.791						
Cơ hội đầu tư	0.314	0.285	0.446	0.500	0.912					

Nhân tố	Bảo tồn văn hóa	Bảo vệ cảnh quan và động thực vật	Chi phí cuộc sống	Cơ hội nghề nghiệp	Cơ hội đầu tư	Phát triển thị trường và sản phẩm	Rác thải và ô nhiễm	Sự hài lòng về CLCS	Sự ủng hộ phát triển DL	Vấn đề xã hội
Phát triển thị trường và sản phẩm	0.469	0.361	0.482	0.390	0.423	0.814				
Rác thải và ô nhiễm	0.234	0.017	0.540	0.237	0.373	0.258	0.830			
Sự hài lòng về CLCS	0.321	0.314	0.568	0.451	0.398	0.491	0.420	0.823		
Sự ủng hộ phát triển DL	0.425	0.349	0.473	0.381	0.394	0.419	0.253	0.586	0.806	
Vấn đề xã hội	0.029	-0.003	0.354	0.120	0.282	0.127	0.482	0.118	-0.001	0.732

Nguồn: Tác giả

Bảng 4

Đo lường chỉ số HTMT

Nhân tố	Bảo tồn văn hóa	Bảo vệ cảnh quan và động thực vật	Chi phí cuộc sống	Cơ hội nghề nghiệp	Cơ hội đầu tư	Phát triển thị trường và sản phẩm	Rác thải và ô nhiễm	Sự hài lòng về CLCS	Sự ủng hộ phát triển DL	Vấn đề xã hội
Bảo tồn văn hóa										
Bảo vệ cảnh quan và động thực vật	0.603									
Chi phí cuộc sống	0.447	0.315								
Cơ hội nghề nghiệp	0.548	0.601	0.417							
Cơ hội đầu tư	0.379	0.366	0.560	0.679						
Phát triển thị trường và sản phẩm	0.610	0.484	0.601	0.533	0.554					
Rác thải và ô nhiễm	0.272	0.064	0.677	0.318	0.465	0.294				
Sự hài lòng về CLCS	0.359	0.385	0.665	0.579	0.480	0.606	0.468			
Sự ủng hộ phát triển DL	0.495	0.436	0.557	0.496	0.464	0.530	0.296	0.684		
Vấn đề xã hội	0.163	0.111	0.476	0.163	0.436	0.176	0.602	0.154	0.118	

Nguồn: Tác giả

Giá trị R^2 đối với nhân tố Sự HÀi Lòng Chất Lượng Cuộc Sống (SHLCLCS) đạt 0.466 và nhân tố Sự Ủng Hộ Phát Triển Du Lịch (SUHPTDL) đạt 0.343. Do vậy, mô hình của nghiên cứu được giải thích ở mức độ vừa phải.

Bảng 5

Chỉ số R bình phương và R bình phương điều chỉnh

	R^2	R^2 điều chỉnh
SHLCLCS	0.466	0.441
SUHPTDL	0.343	0.339

Nguồn: Tác giả

4.4. Kiểm định giả thuyết

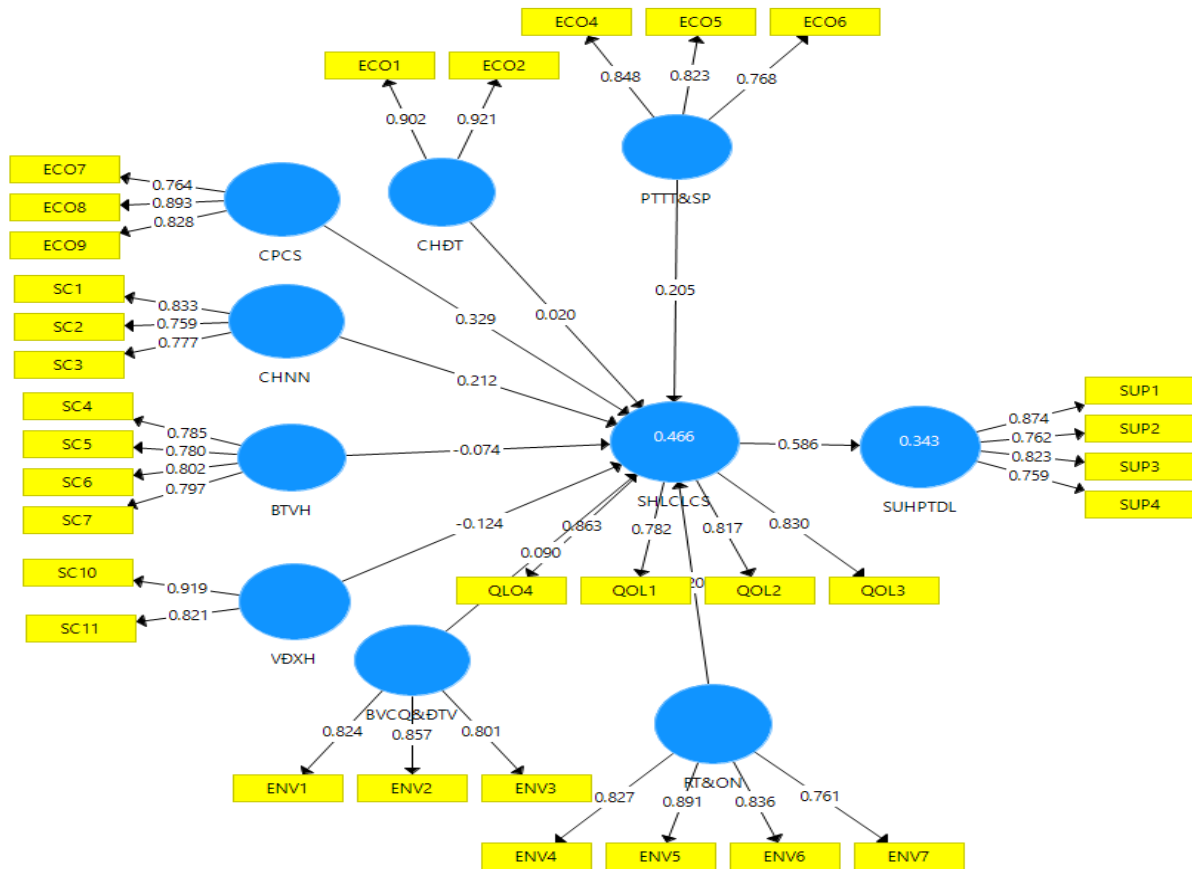
Nghiên cứu kiểm định các giả thuyết thông qua việc xác định các giá trị đo lường như sau (Bảng 6).

Bảng 6

Mối quan hệ giữa các yếu tố

Giả thuyết	Mối quan hệ	Hệ số hồi quy	Độ lệch chuẩn (STDEV)	Thống kê T (O/STDEV)	P Values	Kết quả
H1	PTTT&SP → SHLCLCS	0.205	0.067	3.077	0.002	Chấp nhận
H2	CHĐT → SHLCLCS	0.020	0.086	0.238	0.812	Không chấp nhận
H3	CPCS → SHLCLCS	0.329	0.081	4.050	0.000	Chấp nhận
H4	CHNN → SHLCLCS	0.212	0.073	2.883	0.004	Chấp nhận
H5	BTVH → SHLCLCS	-0.074	0.073	1.014	0.311	Không chấp nhận
H6	VĐXH → SHLCLCS	-0.124	0.072	1.716	0.086	Không chấp nhận
H7	BVCQ&DTV → SHLCLCS	0.090	0.071	1.275	0.202	Không chấp nhận
H8	RT&ON → SHLCLCS	0.202	0.079	2.572	0.010	Chấp nhận
H9	SHLCLCS → SUHPTDL	0.586	0.048	12.115	0.000	Chấp nhận

Nguồn: Tác giả



Hình 2. Kết quả mô hình đo lường

Từ những phân tích và tính toán trên, kết luận về các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng về chất lượng cuộc sống của người dân Đà Lạt gồm bốn nhân tố như sau: (1) Phát triển thị trường và sản phẩm, (2) Chi phí cuộc sống, (3) Cơ hội nghề nghiệp, (4) Rác thải và ô nhiễm môi trường. Trong các nhân tố ảnh hưởng đến Sự hài lòng về chất lượng cuộc sống vừa nêu trên thì có hai nhân tố tác động tích cực và hai nhân tố tác động tiêu cực. Nhân tố tác động tích cực bao gồm Phát triển thị trường và sản phẩm (thuộc yếu tố kinh tế) và Cơ hội nghề nghiệp (thuộc yếu tố văn hóa xã hội). Trong đó, nhân tố Cơ hội nghề nghiệp có tác động mạnh hơn với $\beta = 0.212$, nhân tố Phát triển thị trường và sản phẩm có tác động yếu hơn với hệ số hồi quy $\beta = 0.205$. Hai nhân tố có tác động tiêu cực đến Sự hài lòng về chất lượng cuộc sống là Chi phí cuộc sống (thuộc yếu tố kinh tế) và Rác thải và ô nhiễm môi trường (thuộc yếu tố môi trường). Trong đó nhân tố Chi phí cuộc sống có tác động mạnh hơn với $\beta = 0.329$, nhân tố Rác thải và ô nhiễm môi trường có tác động yếu hơn với $\beta = 0.202$. Ngoài ra, Sự hài lòng về chất lượng cuộc sống có tác động dương tới Sự ủng hộ phát triển du lịch trong tương lai với $\beta = 0.586$.

Kết quả nghiên cứu của đề tài có một số điểm tương đồng so với các nghiên cứu trước đây như: người dân cảm nhận việc phát triển du lịch gây ra những tác động tích cực và tiêu cực, ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống của người dân thành phố, tương tự như kết quả nghiên cứu của Nguyen (2017); Kim (2002); Andereck và Nyaupane (2011); Tran và Huynh (2017). Nghiên cứu cũng cho thấy rằng, phát triển du lịch gây ra các vấn đề suy thoái môi trường, áp lực lên tài nguyên, làm tăng chi phí cuộc sống của người dân. Tuy nhiên, phát triển du lịch tại địa phương góp phần mạnh mẽ vào việc tăng cơ hội đầu tư và kinh doanh, tạo cơ hội việc làm, tăng doanh thu cho người dân, do vậy việc phát triển du lịch được ủng hộ khi chất lượng cuộc sống về mặt kinh tế, xã hội của người dân được cải thiện. Mặc dù vậy, nghiên cứu này chưa tìm thấy mối liên hệ giữa sự thay đổi về yếu tố văn hóa khi phát triển du lịch và chất lượng cuộc sống.

5. Kết luận và kiến nghị

5.1. Kết luận

Từ cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu đã được trình bày trong những chương trước, tác giả đã dùng phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng, sử dụng phần mềm SPSS 20.0 và SmartPLS 3.0 để xử lý dữ liệu, kết quả nghiên cứu cho thấy, khi phân tích nhân tố khám phá EFA, mười nhân tố được rút trích với tổng số biến còn lại là ba mươi tư biến. Các nhân tố trong mô hình nghiên cứu đề xuất có sự thay đổi sau khi chạy phân tích nhân tố khám phá (EFA) nên mô hình nghiên cứu và các giả thuyết đã được xây dựng và phát biểu lại. Kết quả chạy mô hình đo lường cho thấy độ tin cậy của các chỉ số biến quan sát (outer loading) đạt yêu cầu (> 0.7), các thang đo đều đạt độ tin cậy, với giá trị độ tin cậy tổng hợp lớn hơn 0.7 (dao động từ 0.833 đến 0.908). Mô hình có mức độ phù hợp vừa phải với R^2 của Sự hài lòng chất lượng cuộc sống bằng 0.466 và Sự ủng hộ phát triển du lịch bằng 0.343.

Kiểm định giả thuyết cho thấy, trong số tám nhân tố đo lường tác động của du lịch đến Sự hài lòng về chất lượng cuộc sống, có hai nhân tố ảnh hưởng tích cực đến Sự hài lòng về chất lượng cuộc sống của người dân, bao gồm Phát triển thị trường và sản phẩm, Cơ hội nghề nghiệp, hai nhân tố ảnh hưởng tiêu cực tới Sự hài lòng về chất lượng cuộc sống bao gồm Chi phí cuộc sống, Rác thải và ô nhiễm môi trường. Nghiên cứu cũng cho thấy có mối quan hệ tích cực giữa Sự hài lòng về chất lượng cuộc sống và Sự ủng hộ phát triển du lịch.

Xét về cảm nhận của người dân đối với các tác động của du lịch về kinh tế, văn hóa xã hội và môi trường cho thấy, đối với tác động về kinh tế và văn hóa xã hội, người dân nhận thấy rằng, du lịch có tác động tích cực nhiều hơn là tiêu cực, trong khi đó, đối với sự tác động lên môi trường thì ngược lại, người dân nhận thấy du lịch tạo ra các tác động tiêu cực nhiều hơn tác động tích cực.

5.2. Kiến nghị liên quan đến các nhân tố ảnh hưởng

Phát triển du lịch bền vững luôn là sự quan tâm hàng đầu của các địa phương khai thác du lịch hiện nay. Một trong những yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến sự phát triển bền vững của du lịch đó là sự ủng hộ từ người dân địa phương.

Kết quả nghiên cứu đã cho thấy, người dân địa phương sẽ tiếp tục ủng hộ sự phát triển du lịch nếu họ hài lòng về chất lượng cuộc sống của họ. Theo đó, tại Đà Lạt, chất lượng cuộc sống của người dân bị ảnh hưởng ở hai mặt tích cực và tiêu cực bởi phát triển du lịch. Người dân nhận thấy rằng phát triển du lịch giúp chất lượng cuộc sống của họ được cải thiện tốt hơn thông qua Cơ hội nghề nghiệp, Phát triển thị trường và sản phẩm. Do vậy, các nhà quản lý du lịch địa phương cần phải cân nhắc và đưa vào quy hoạch các vấn đề sau: Tăng cơ hội nghề nghiệp cho người dân địa phương với các yêu cầu ưu tiên sử dụng nguồn lao động địa phương đối với các dự án du lịch được triển khai tại Thành phố; Đa dạng các dịch vụ hỗ trợ cho hoạt động du lịch nhằm tăng cường hoạt động giao thương buôn bán giữa cư dân và du khách; Tăng cường hoạt động giới thiệu, quảng bá sản phẩm địa phương nhằm phát triển thị trường, tăng cường hoạt động xuất khẩu tại chỗ.

Bên cạnh đó, cấp quản lý Nhà nước về du lịch tại Thành phố cũng cần xây dựng chính sách nhằm hạn chế các tác động tiêu cực tới chất lượng cuộc sống của người dân như: xây dựng các biện pháp giảm tình trạng tắc nghẽn giao thông, đặc biệt là ở các nút giao thông quan trọng và vào những mùa du lịch cao điểm. Đồng thời, các doanh nghiệp phát triển du lịch cũng như chính quyền địa phương cần có chính sách hạn chế tính thời vụ nhằm phân bố đồng đều lượng khách trong năm, tránh tình trạng quá đông đúc gây ra các tệ nạn xã hội tại những thời điểm nhất định trong năm. Ngoài ra, Thành phố cần quan tâm đến vấn đề thu gom và xử lý rác thải, đặc biệt vào các thời điểm du lịch đông khách. Phương án tăng cường thời gian thu gom rác, đặt thêm các thùng

rác và tuyên truyền ý thức bảo vệ môi trường cho du khách nên được cân nhắc. Thành phố cũng cần tìm hướng giải quyết để hạn chế ô nhiễm tiếng ồn cũng như ô nhiễm khói bụi, bảo vệ không khí trong lành, mát mẻ.

Tài liệu tham khảo

- Ahmed, Z. U., & Krohn, F. B. (1992). International tourism, marketing and quality of life in the third world: India, a case in point. *Development in Quality of Life Studies in Marketing*, 4, 150-156.
- Andereck, K. L. (1995). Environmental consequences of tourism: A review of recent research. In *Linking tour-ism, the environment, and sustainability, annual meeting of the national recreation and park association*. General Technical Report No. INT-GTR-323, 77-81.
- Andereck, K. L., Valentine, K. M., Knopf, R. C., & Vogt, C. A. (2005). Residents' perceptions of community tourism impacts. *Annals of Tourism Research*, 32(4), 1056-1076.
- Andereck, K., & Nyaupane, G. P. (2011). Exploring the nature of tourism and quality of life perceptions among residents. *Journal of Travel Research*, 50(3), 248-260. doi:10.1177/0047287510362918.
- Ban cán sự Đảng UBND tỉnh Lâm Đồng. (2020). *Báo cáo sơ kết 05 năm thực hiện Nghị quyết số 07 -NQ/TU ngày 16/11/2016 của Tỉnh ủy Lâm Đồng “Về phát triển du lịch chất lượng cao giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng”* [Party Committee of Lam Dong Provincial People's Committee. (2020). *Preliminary report on 05 years of implementing Resolution No. 07 -NQ/TU dated November 16, 2016 of Lam Dong Provincial Party Committee “On developing high quality tourism in the period 2016 - 2020, oriented to 2025 in the area Lam Dong Province”*]. Truy cập ngày 16/03/2023 tại <https://www.lamdong.dcs.vn/van-ban/type/detail/id/33727/task/183>
- Belisle, F. J., & Hoy, D. R. (1980). The perceived impact of tourism by residents, a case studies in Santa Marta, Columbia. *Annals of Tourism Research*, 7(2), 83-101.
- Bryant, E. G., & Morrison, A. J. (1980). Travel market segmentation and the implementation of market strategies. *Journal of Travel Research*, 19(3), 2-8.
- Chin, W. W. (1998). The partial least squares approach to structural equation modelling. *Modern Methods for Business Research*, 295(2), 295-336. doi:10.1007/S11482-014-9357-8
- Eslami, S., Khalifah, Z., Mardani, A., Streimikiene, D., & Han, H. (2019). Community attachment, tourism impacts, quality of life and residents' support for sustainable tourism development. *Journal of Travel & Tourism Marketing*, 36(9), 1061-1079.
- Gursoy, D., Jurowski, C., & Uysal, M. (2002). Resident attitudes: A structural modeling approach. *Annals of Tourism Research*, 29(1), 79-105.
- Hair, J. F. Jr., Anderson, R. E., Tatham, R. L., & Black, W. C. (1998). *Multivariate data analysis*, (5th edition). Upper Saddle River, NJ: Prentice Hall.
- Harrill, R. (2004). Residents' attitudes toward tourism development: A literature review with implications for tourism planning. *Journal of Planning Literature*, 18(3), 251-266.
- Henseler, J., & Sarstedt, M. (2013). Goodness - of - fit indices for partial least squares path modeling. *Computational Statistics*, 28(2), 565-580.

- Henseler, J., Ringle, M. C., & Sarstedt, M. (2015). A new criterion for assessing discriminant validity in variance-based structural equation modeling. *Journal of the Academy of Marketing Science*, 43(1), 115-135.
- Howard, G. S. (1994). Why do people say nasty things about self-reports? *Journal of Organizational Behavior*, 15(5), 399-404.
- Hoyle, R. H. (1995). *Structural equation modeling: Concepts, issues, and applications*. Thousand Oaks, CA: Sage Publications, Inc.
- Jeon, M. M., Kang, M., & Desmarais, E. (2016). Residents' perceived quality of life in a cultural-heritage tourism destination. *Applied Research in Quality of Life*, 11, 105-123.
- Kim, K. (2002). *The effects of tourism impacts upon quality of life of residents in the community* (Doctoral dissertation). Virginia Polytechnic Institute and State University, Blacksburg, Virginia, United States.
- Kim, K., Uysal, M., & Sirgy, M. J. (2013). How does tourism in a community impact the quality of life of community residents? *Tourism Management*, 36, 527-540. doi:10.1016/j.tourman.2012.09.005
- King, B., Pizam, A., & Milman, A. (1993). Social impacts of tourism: Host perceptions. *Annals of Tourism Research*, 20(4), 650-665.
- Lankford, S. V., & Howard, D. R. (1994). Developing a tourism impact attitude scale. *Annals of Tourism Research*, 21(1), 121-139.
- Liu, J. C., & Var, T. (1986). Resident attitudes toward tourism impacts in Hawaii. *Annals of Tourism Research*, 13(2), 193-214.
- Lundberg, D. E. (1990). *The tourist business*, (6th ed.). New York, NY: Van Nostrand-Reinhold.
- Mason P. (2011). *Tourism impacts, planning and management*. London, UK: Elsevier Publisher.
- Mason, P. (1995). *Tourism: Environment and development perspectives*. Godalming, UK: World Wide Fund for Nature.
- Nguyen, N. T. (2017). Những tác động của du lịch đối với kinh tế, xã hội và môi trường huyện Phú Quốc qua cảm nhận của người dân địa phương [Nguyen, N. T. (2017). The impacts of tourism on the economy, society and environment of Phu Quoc district through the feelings of local people]. *Tạp chí Khoa Học*, 14(8), 148-156.
- Noriman, R., Norliza, A., & Nor, A. M. A. (2018). A conceptual framework of tourism development perceived impact, quality of life and support for tourism further development: A case of Malaysia Homestay Experience Programme (MHEP). *International Journal of Academic Research in Business and Social Sciences*, 8(16), 339-355. doi: 10.6007/IJARBS/v8-i16/5136
- Nunkoo, R., & Ramkissoon, H. (2011). Residents' satisfaction with community attributes and support for tourism. *Journal of Hospitality & Tourism Research*, 35(2), 171-190.
- Orpia, C. B. (2014). Analysis of the involvement and impressions of the local community on the tourism development of Ilocos Norte. *SHS Web of Conferences*, 12, Article 01049. doi: 10.1051/shsconf/20141201049
- Perdue, R. R., Long, P. T., & Allen, L. (1987). Rural resident tourism perceptions and attitudes. *Annals of Tourism Research*, 14(3), 420-429.

- Perdue, R. R., Long, P. T., & Kang, Y. S. (1999). Boomtown tourism and resident quality of life: The marketing of gaming to host community residents. *Journal of Business Research*, 44(3), 165-177.
- Pratt, S., McCabe, S., & Movono, A. (2016). Gross happiness of a 'tourism' village in Fiji. *Journal of Destination Marketing & Management*, 5(1), 26-35.
- Ritchie, J. R. B. (1988). Consensus policy formulation in tourism. *Tourism Management*, 9(3), 199-216.
- Sharpley, R. (2002). Rural tourism and the challenge of tourism diversification: The case of Cyprus. *Tourism Management*, 23(3), 233-244.
- Smith, R. A. (1992). Beach resort evolution: Implications for planning. *Annals of Tourism Research*, 19(2), 304-322.
- Tosun, C. (2002). Host perceptions of impacts: A comparative tourism study. *Annals of Tourism Research*, 29(1), 231-253.
- Tran, A. H., & Huynh, N. A. (2017). The impacts of tourism on life quality in the community: Case of Cu Chi, Ho Chi Minh City. *Van Hien University Journal of Science*, 5(2), 141-156.
- Uysal, M., Perdue, R. R., & Sirgy, M. J. (Eds.). (2012). *Handbook of tourism and quality-of-life research: Enhancing the lives of tourists and residents of host communities* (Vol. 1). Dordrecht, The Netherlands: Springer.
- Uysal, M., Sirgy, M. J., Woo, E., & Kim, H. L. (2016). Quality of Life (QOL) and well-being research in tourism. *Tourism Management*, 53, 244-261. doi:10.1016/j.tourman.2015.07.013
- Wong, K. K. K. (2013). Partial Least Squares Structural Equation Modeling (PLS-SEM) techniques using SmartPLS. *Marketing Bulletin*, 24(1), 1-32.
- Woo, E., Kim, H., & Uysal, M. (2015). Life satisfaction and support for tourism development. *Annals of Tourism Research*, 50, 84-97. doi:10.1016/j.annals.2014.11.001
- Woo, E., Uysal, M., & Sirgy, M. J. (2018). Tourism impact and stakeholders' quality of life. *Journal of Hospitality & Tourism Research*, 42(2), 260-286.
- Yang, H., Chan, G. C. S., & Li, W. (2017). Tourism impacts on the quality of life in Hong Kong. *International Journal of Marketing Studies*, 9(3), 103-112.

